

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2018/HS-PT
Ngày: 22 - 3- 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Việt.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nghĩa; Bà Hoàng Thị Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Công Lý - Kiểm sát viên Trung cấp.

Ngày 22 tháng 3 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 14/2018/TLPT-HS ngày 02/02/2018 đối với bị cáo: Trần Ngọc T do có kháng cáo của bị cáo Trần Ngọc T đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 83/2017/HSST ngày 27/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới.

Bị cáo có kháng cáo: Trần Ngọc T, sinh ngày 02 tháng 10 năm 1993 tại phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Nơi cư trú hiện tại: Số 22 đường L, Tổ dân phố 2, phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp: Công nhân (làm việc tại Công ty TNHH T, có Trụ sở đóng tại phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình); trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông: Trần Quang S và bà Trần Thị T; có vợ Trần Thị Ý N và 01 con sinh năm 2015; tiền án: Không; tiền sự: Không; hiện đang tại ngoại theo Lệnh Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

Vụ án có các bị cáo Lê Bảo K, Nguyễn Thị Hoài T, Trịnh Thị Q; có các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Dương Triệu V, bà Từ Song T, ông Đàm Tường M nhưng không có kháng cáo, án sơ thẩm không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập tham gia phiên tòa phúc thẩm.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Với mục đích làm giả Văn bằng, chứng chỉ của các Trường Đại học, Cao đẳng bán cho người có nhu cầu để thu lợi bất chính, khoảng đầu tháng 7/2015, Trần

Ngọc T sử dụng Bằng tốt nghiệp Trường Cao đẳng Bách khoa Đà Nẵng của chị Trần Thị N, scan lại hình ảnh văn bằng trong máy tính. Thông qua mạng xã hội lập tài khoản Facebook “Làm bằng ĐHCĐ” cùng với điện thoại đi động số 0918761201 liên lạc để nhận làm văn bằng, chứng chỉ giả. Qua tìm hiểu Trần Ngọc T nhận lời làm cho Lê Bảo K, Từ Song T, Đàm Tường M, Nguyễn Thị Hoài T, Trịnh Thị Q và Dương Triệu V cùng trú tại thành phố Đ; Hoàng Văn Anh V (không xác định được địa chỉ). Sau khi thoả thuận giá cả, T yêu cầu cung cấp thông tin cá nhân về họ tên, ngày tháng năm sinh, tên ngành học, tên Trường muốn làm văn bằng, chứng chỉ giả qua tin nhắn Facebook và phải đặt tiền cọc trước từ 30% - 50% cho T qua tài khoản Ngân hàng Vietinbank mang tên Trần Ngọc T. Khi làm xong T sẽ gửi hình ảnh văn bằng, chứng chỉ giả qua tin nhắn Facebook cho các đối tượng xem trước, nếu đồng ý thì sẽ chuyển số tiền còn lại. T sẽ chuyển văn bằng, chứng chỉ giả qua đường chuyển phát nhanh cho các đối tượng. Bằng cách thức trên Trần Ngọc T đã làm và bán cho các đối tượng cụ thể như sau:

Trần Ngọc T làm và bán cho Lê Bảo K 01 bằng Tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp Trường Cao đẳng Du lịch Đà Nẵng, loại khá, hệ chính quy, số hiệu B 3027422 ngày 10/7/2013 với số tiền 3.000.000 đồng. Mua được bằng giả, K đưa đi chứng thực tại phường T, sau đó đem nộp hồ sơ ở Sở Du lịch thành phố Đà Nẵng để xin cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch thì bị phát hiện thu giữ.

Nguyễn Thị Hoài T biết Trịnh Thị Q có nhu cầu xin việc làm cần Bằng đại học nên gọi điện thoại hỏi có “muốn làm bằng không”, cả hai trao đổi thoả thuận làm 01 Bằng tốt nghiệp Trường Cao đẳng du lịch Hà Nội, T nhận 6.000.000 đồng của Q. T lên mạng Internet tìm được tài khoản Facebook “Làm bằng ĐHCĐ” của Trần Ngọc T rồi liên hệ làm giả cho Trịnh Thị Q 01 Bằng Tốt nghiệp Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội, loại khá, hệ vừa học vừa làm, số hiệu số B762061 ngày 01/8/2012, với số tiền 4.000.000 đồng (trừ 50.000đ chuyển tiền), số tiền T nhận 3.950.000 đồng. Trịnh Thị Q khi nhận được Bằng giả đã đưa đi chứng thực tại UBND phường H, quận H, thành phố Đ, chưa sử dụng thì bị phát hiện thu giữ.

Trần Ngọc T tiếp tục làm cho Dương Triệu V 01 Bằng Đại học Kiến trúc Đà Nẵng, loại khá, hệ chính quy, số hiệu B30274 ngày 10/7/2012; 01 Chứng chỉ tin học trình độ B số hiệu A 1998708 ngày 05/5/2014, 01 Chứng chỉ tiếng Anh trình độ B, số hiệu A1300788 ngày 05/5/2014, mang tên Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng, với giá 7.000.000 đồng; làm cho Từ Sông T 01 Bằng Cao đẳng Kinh tế Kế hoạch Đà Nẵng số ký hiệu 00022711 cấp ngày 16/9/2012, với giá 3.500.000 đồng; làm cho Đàm Tường M 01 Bằng Đại học Đông Á Đà Nẵng ký hiệu B30274 cấp ngày 16/7/2015 với giá 4.000.000 đồng; làm cho Huỳnh Văn Anh V 01 Bằng với giá 4.000.000 đồng và làm cho Nguyễn Hoàng G 01 Bằng với giá 4.000.000 đồng.

Tổng cộng, Trần Ngọc T đã làm và bán cho các đối tượng 09 văn bằng, chứng chỉ giả thu lợi bất chính 29.950.000 đồng.

Tại Kết luận giám định số 75/KT- HS ngày 06/01/2017 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an thành phố Đà Nẵng kết luận:

Chữ ký mang tên Nguyễn Tấn Q trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký đúng tên Nguyễn Tấn Q trên các tài liệu mẫu từ M1 đến M11 không do cùng một người ký ra.

Chữ ký mang tên Lê Công T trên các tài liệu cần giám định ký A2 và A3 so với chữ ký đúng tên Lê Công T trên tài liệu mẫu ký hiệu M17 không do cùng một người ký.

Chữ ký mang tên Ngô Quang V trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4 so với chữ ký đúng tên Ngô Quang V trên các tài liệu mẫu ký hiệu M18 đến M23 không do một người ký.

Hình dấu tròn “Trường Đại học kiến trúc Đà Nẵng” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A3 không phải do con dấu có hình dấu mẫu trên tài liệu ký hiệu M1 đến M10 đóng ra.

Hình dấu tròn “Trường Cao đẳng nghề Du lịch Đà Nẵng” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4 không phải do con dấu có hình dấu mẫu trên tài liệu cần giám định ký hiệu M12 đóng.

Bản in trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với bản in trên các tài liệu mẫu ký hiệu M13 đến M16 không do một bản in in ra.

Bản in trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với bản in trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1 đến M5 không do một bản in in ra.

Bản in trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3 so với bản in trên các tài liệu mẫu ký hiệu M6 đến M10 không do một bản in in ra.

Bản in trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4 so với bản in trên các tài liệu mẫu ký hiệu M25 không do một bản in in ra.

Tại Kết luận giám định số 263 ngày 10/5/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Đà Nẵng kết luận:

Hình dấu tròn “Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội” và chữ ký mang tên Nguyễn Trường K trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1. Tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3 đến M7 không được in ra từ một bản in.

Hình dấu tròn “Trường Cao đẳng Kinh tế Kế hoạch Đà Nẵng” và chữ ký mang tên Lê Quang H trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 được in ra. Tài liệu cần giám định ký hiệu A3 so với tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M16 đến M18 không được in ra từ một bản in.

Hình dấu tròn “Trường Đại học Đông Á” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3 được in ra. Chữ ký Lê Văn H trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3 so với chữ ký đúng tên Lê Văn H trên các tài liệu mẫu ký hiệu M19 đến M24 không phải do một người ký ra.

Cáo trạng số 81/THQCT-KSĐT-KT ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới truy tố để xét xử đối với Trần Ngọc T về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999; truy tố để xét xử đối với Lê Bảo K, Nguyễn Thị Hoài T, Trịnh

Thị Q về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo khoản 1 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Bản án hình sự sơ thẩm số 83/2017/HS-ST ngày 27 - 12 - 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới quyết định tuyên bố bị cáo Trần Ngọc T phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”; tuyên bố các bị cáo Lê Bảo K, Nguyễn Thị Hoài T, Trịnh Thị Q phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 267, các điểm b, p khoản 1 Điều 46, Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999 đối với bị cáo Trần Ngọc T. Xử phạt bị cáo Trần Ngọc T 24 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt giam thi hành án;

Áp dụng khoản 1 Điều 267, các điểm h, p khoản 1 Điều 46, Điều 60 của Bộ luật Hình sự 1999 đối với các bị cáo Lê Bảo K, Nguyễn Thị Hoài T, Trịnh Thị Q.

Xử phạt bị cáo Lê Bảo K 09 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (27/12/2017).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hoài T 09 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (27/12/2017).

Xử phạt bị cáo Trịnh Thị Q 09 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (27/12/2017).

Giao bị cáo Lê Bảo K cho UBND phường T, quận H; giao bị cáo Nguyễn Thị Hoài T cho UBND phường H, quận L; giao bị cáo Trịnh Thị Q cho UBND phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng giám sát giáo dục trong thời gian thử thách án treo.

Áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, buộc bị cáo Trần Ngọc T nộp lại số tiền thu lợi bất chính 250.000đ để sung quỹ Nhà nước; tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền 31.700.000đ do các bị cáo Trần Ngọc T, Nguyễn Thị Hoài T nộp lại trong quá trình điều tra vụ án; 01 máy tính xách tay nhãn hiệu DELL; 01 máy in màu nhãn hiệu Canon thu của Trần Ngọc T.

Tịch thu tiêu huỷ 01 con tem hình tròn có ghi các chữ “Bộ Giáo dục và đào tạo Việt Nam”; 07 văn bằng, chứng chỉ giả;

Trả lại cho Trần Ngọc T 01 thẻ ATM;

Tuyên buộc các bị cáo Trần Ngọc T, Lê Bảo K, Nguyễn Thị Hoài T, Trịnh Thị Q mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ Án phí hình sự sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước;

Tuyên quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm đối với các bị cáo Trần Ngọc T, Lê Bảo K, Nguyễn Thị Hoài T, Trịnh Thị Q; quyền kháng cáo của các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trong hạn luật định, ngày 08/01/2018, bị cáo Trần Ngọc T có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm án cho bị cáo hoặc cho bị cáo được hưởng án treo.

Ngày 15/3/2018, bị cáo Trần Ngọc T nộp Giấy xác nhận của Ban quản lý các bãi tắm biển thuộc UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình về việc vào lúc 17 giờ ngày 26/7/2017 tại Bãi tắm biển N, Trần Ngọc T sau khi phát hiện có người tắm

biên bị đuối nước đã chủ động kêu cứu rồi bơi ra nơi có người bị đuối nước, cùng lực lượng cứu hộ cứu, đưa người bị đuối nước vào bờ an toàn;

Ngày 16/3/2018, Trần Ngọc T nộp đơn bổ sung đơn kháng cáo trình bày hoàn cảnh gia đình khó khăn, con còn nhỏ, vợ không có việc làm, bị cáo là lao động duy nhất trong gia đình, xin được hưởng án treo để có điều kiện lao động chăm lo cuộc sống gia đình, đơn có ý kiến xác nhận, đề nghị của UBND phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình nơi Trần Ngọc T cư trú.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Trần Ngọc T khai và thừa nhận hành vi phạm tội của bị cáo đúng như Cáo trạng truy tố và xét xử của Bản án sơ thẩm, giữ nguyên kháng cáo xin được hưởng án treo.

Kiểm sát viên thực hành quyền công tố xét xử phúc thẩm vụ án đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Ngọc T theo tình tiết giảm nhẹ mới có công cứu 3 người đuối nước và ý kiến xác nhận hoàn cảnh gia đình khó khăn, ý kiến đề nghị của chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú để sửa án sơ thẩm cho bị cáo hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, giữ y mức hình phạt 2 năm tù nhưng cho bị cáo được hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách theo quy định của Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Theo lời khai nhận tội của bị cáo Trần Ngọc T tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai của bị cáo Trần Ngọc T và lời khai của các bị cáo Lê Bảo K, Nguyễn Thị Hoài T, Trịnh Thị Q trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án, Kết luận giám định của cơ chuyên môn, tang vật bị thu giữ; phù hợp với lời khai của các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy Bản án hình sự sơ thẩm số 83/2017/HSST ngày 27/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới quyết định tuyên bố bị cáo Trần Ngọc T phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”; tuyên bố các bị cáo Lê Bảo K, Nguyễn Thị Hoài T, Trịnh Thị Q phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[1]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt hoặc được hưởng án treo sau đó bổ sung đơn kháng cáo xin được hưởng án treo của bị cáo Trần Ngọc T, Hội đồng xét xử thấy: Bị cáo phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” bị truy tố và xét xử theo điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 có hình phạt tù từ 02 năm đến 05 năm, theo hành vi bị cáo đã làm giả 9 văn bằng, chứng chỉ của các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp bán cho các đối tượng có nhu cầu để các đối tượng này sử dụng hành nghề, xin việc làm, hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm vào trật tự quản lý hành chính Nhà nước về con dấu, tài liệu, phạm tội thuộc

trường hợp nghiêm trọng nên bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt mức án 24 tháng tù là thoả đáng, không nặng đối với bị cáo.

Theo tình tiết giảm nhẹ mới bị cáo đã dừng cảm, bắt chấp nguy hiểm đến tính mạng, bơi ra nơi có người đang bị đuối nước cùng lực lượng cứu hộ cứu 3 người đuối nước khi đang tắm biển tại Bãi tắm biển N vào ngày 26/7/2017 và hoàn cảnh gia đình của bị cáo Trần Ngọc T, ý kiến của chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú đề nghị cho bị cáo được hưởng án treo theo hoàn cảnh gia đình đang gặp nhiều khó khăn, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận kháng cáo để sửa án sơ thẩm, cho bị cáo hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, giữ y mức hình phạt 2 năm tù nhưng cho bị cáo được hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách theo quy định của Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999 như ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tại phiên tòa phúc thẩm để bị cáo có điều kiện lao động chăm lo cuộc sống gia đình.

[2]. Về án phí hình sự phúc thẩm đối với bị cáo Trần Ngọc T.

Bị cáo Trần Ngọc T kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu Án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm d khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu Án phí, lệ phí Tòa án.

Án sơ thẩm xử áp dụng tình tiết nộp lại tiền thu lợi bất chính là tình tiết giảm nhẹ theo điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 đối với các bị cáo; buộc bị cáo Trần Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phải chịu lãi suất khi chậm nộp lại số tiền thu lợi bất chính 250.000đ để sung vào ngân sách Nhà nước là không đúng nhưng do phần này của Án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên cấp phúc thẩm không được sửa Án sơ thẩm mà chỉ nêu để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355, điểm e khoản 1 Điều 357; khoản 2 các Điều 135, 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự 2015; điểm d khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí, mức nộp Án phí vụ án hình sự phúc thẩm;

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Ngọc T để sửa Án sơ thẩm.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 267; các điểm b, p, s khoản 1 Điều 46, các khoản 1, 2, 5 Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999 đối với bị cáo Trần Ngọc T, xử phạt bị cáo Trần Ngọc T 24 tháng tù (hai mươi bốn tháng) cho hưởng án treo về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Thời hạn thử thách án treo đối với bị cáo là 48 tháng (bốn mươi tám tháng) tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (22/3/2018).

Giao bị cáo Trần Ngọc T cho UBND phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách án treo, gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp cùng chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trong thời gian thử thách án treo mà bị cáo Trần Ngọc T thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

2. Về Án phí hình sự phúc thẩm:

Bị cáo Trần Ngọc T không phải chịu Án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm đối với các bị cáo Lê Bảo K, Nguyễn Thị Hoài T, Trịnh Thị Q; về buộc bị cáo Trần Ngọc T nộp lại số tiền thu lợi bất chính 250.000đ để sung vào ngân sách Nhà nước; tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 31.700.000đ do các bị cáo Trần Ngọc T, Nguyễn Thị Hoài T nộp lại trong quá trình điều tra vụ án; tịch thu hoá giá bán sung vào ngân sách Nhà nước 01 máy tính xách tay nhãn hiệu DELL; 01 máy in màu nhãn hiệu Canon thu của Trần Ngọc T; tịch thu tiêu huỷ 01 con tem hình tròn có ghi các chữ “Bộ Giáo dục và đào tạo Việt Nam”; 07 văn bằng, chứng chỉ giả; trả lại cho Trần Ngọc T 01 thẻ ATM; buộc các bị cáo Trần Ngọc T, Lê Bảo K, Nguyễn Thị Hoài T, Trịnh Thị Q mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ Án phí hình sự sơ thẩm; buộc bị cáo Trần Ngọc T phải chịu 300.000đ Án phí dân sự sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước, không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (22/3/2018).

Nơi nhận:

- Theo khoản 2 Điều 262 BLTTHS;
- Phòng PV 27 - CAQB;
- Vụ GDKT 1 TAND TC;
- Sở Tư pháp tỉnh Q Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Toà HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã Ký)

Nguyễn Xuân Việt